

(Tiếp theo Công báo điện tử số 62 + 63)

KHU VỰC	Tên phường mới	STT THEO KHU VỰC
KHU VỰC II	Phường Tân Thuận	33
	Phường Phú Thuận	34
	Phường Tân Mỹ	35
	Phường Tân Hưng	36
	Phường Chánh Hưng	37
	Phường Phú Định	38
	Phường Bình Đông	39
	Phường Đông Hưng Thuận	40
	Phường Trung Mỹ Tây	41
	Phường Tân Thới Hiệp	42
	Phường Thới An	43
	Phường An Phú Đông	44
	Phường Tân Sơn Hoà	45
	Phường Tân Sơn Nhất	46
	Phường Tân Hòa	47
	Phường Bảy Hiền	48
	Phường Tân Bình	49
	Phường Tân Sơn	50
	Phường Tây Thạnh	51
	Phường Tân Sơn Nhì	52
	Phường Phú Thọ Hòa	53
	Phường Tân Phú	54
	Phường Phú Thạnh	55
	Phường An Lạc	56
	Phường Bình Tân	57
	Phường Tân Tạo	58
	Phường Bình Trị Đông	59
	Phường Bình Hưng Hòa	60

KHU VỰC	Tên phường mới	STT THEO KHU VỰC
	Phường Hạnh Thông	61
	Phường An Nhơn	62
	Phường Gò Vấp	63
	Phường An Hội Đông	64
	Phường Thông Tây Hội	65
	Phường An Hội Tây	66
	Phường An Khánh	67
	Phường Bình Trưng	68
	Phường Cát Lái	69
	Phường Phước Long	70
	Phường Tăng Nhơn Phú	71
	Phường Long Bình	72
	Phường Long Phước	73
	Phường Long Trường	74
	Phường Hiệp Bình	75
	Phường Linh Xuân	76
	Phường Thủ Đức	77
	Phường Tam Bình	78

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THUẬN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN NGHÉ	TRỌN ĐƯỜNG		32.400	19.400	16.200
2	BÙI VĂN BA	TRỌN ĐƯỜNG		54.700	32.800	27.400
3	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG			69.400	41.600	34.700
4	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			69.400	41.600	34.700
5	VÕ THỊ NHỜ	HUỖNH TÂN PHÁT	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ NAM LONG	50.400	30.200	25.200
6	ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)	TÂN MỸ	LÂM VĂN BÈN	75.800	45.500	37.900
7	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	TRẦN XUÂN SOẠN	NGUYỄN VĂN LINH	60.800	36.500	30.400
8	NGUYỄN THỊ XIẾU	TRẦN XUÂN SOẠN	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	57.200	34.300	28.600
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG			60.800	36.500	30.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BẾN NGHÉ					
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG			60.800	36.500	30.400
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
12	HUỖNH TÂN PHÁT	TRẦN XUÂN SOẠN	NGUYỄN THỊ THẬP	102.900	61.700	51.500
13	LƯU TRỌNG LƯ	HUỖNH TÂN PHÁT	KHO 18	56.700	34.000	28.400
14	LÝ PHỤC MAN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
15	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỖNH TÂN PHÁT	LÂM VĂN BỀN	145.800	87.500	72.900
16	NGUYỄN VĂN LINH	HUỖNH TÂN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	113.400	68.000	56.700
17	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
18	TÂN MỸ	TRẦN XUÂN SOẠN	ĐƯỜNG 17	81.000	48.600	40.500
19	TÂN THUẬN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
20	TRẦN TRỌNG	HUỖNH TÂN	NGUYỄN VĂN	72.900	43.700	36.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CUNG	PHAT	QUỖ			
21	TRẦN VĂN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		60.900	36.500	30.500
22	TRẦN XUÂN SOẠN	TRAM BIÊN PHÔNG (C13 CŨ)	LÂM VĂN BỀN	81.000	48.600	40.500
23	NGÔ THỊ NHẠN	TÂN MỸ	NGUYỄN THỊ XIẾU	56.700	34.000	28.400
24	LIÊN CẢNG A 5	BẾN NGHÉ	CUỐI ĐƯỜNG	32.400	19.400	16.200
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THUẬN TÂY (BỔ SUNG MỚI)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
26	LÂM VĂN BỀN	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ JAMONA BÙI VĂN BA (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG CŨ)			58.700	35.200	29.400

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CHUYÊN DUNG 9	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
2	ĐÀO TRÍ	NGUYỄN VĂN QUỲ	GÒ Ô MÔI	43.700	26.200	21.900
		GÒ Ô MÔI	HOÀNG QUỐC VIỆT	40.500	24.300	20.300
		HOÀNG QUỐC VIỆT	TRƯỜNG HÀNG GIANG	36.500	21.900	18.300
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	TRỌN ĐƯỜNG		43.400	26.000	21.700
5	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HUNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
6	ĐƯỜNG TRỰC					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	29.200	24.300
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HƯNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
9	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
11	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	52.700	31.600	26.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BỘ CÔNG AN					
12	PHÚ THUẬN	ĐÀO TRÍ	HUỖNH TẤN PHÁT	64.800	38.900	32.400
13	ĐƯỜNG VÀO CHỢ GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
17	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN)					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
18	GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		52.600	31.600	26.300
19	HOÀNG QUỐC VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		60.200	36.100	30.100
20	HUỖNH TÂN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	83.400	50.000	41.700
21	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
22	LÊ THỊ CHỢ	HUỖNH TÂN PHÁT	ĐÀO TRÍ	60.800	36.500	30.400
23	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC RẠCH BÀ BƯỚC (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
24	ĐƯỜNG VÀO SÂN VẬN ĐỘNG	HOÀNG QUỐC VIỆT	SÂN VẬN ĐỘNG QUẬN 7	44.600	26.800	22.300
25	CAO THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG N5	CUỐI ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG	65.500	39.300	32.800
26	PHẠM THỊ BA	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ KHẢI VY					
	ĐƯỜNG GIAO THÔNG KHU VỰC	TRỌN ĐƯỜNG		50.900	30.500	25.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ	TRỌN ĐƯỜNG		40.700	24.400	20.400

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG 15B	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	SÔNG PHÚ XUÂN	102.000	61.200	51.000
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HÙNG					
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỐI DÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			61.100	36.700	30.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			52.300	31.400	26.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			48.000	28.800	24.000
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 16M			48.000	28.800	24.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 16M			43.600	26.200	21.800
4	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG			60.800	48.600	40.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ TÂN MỸ					
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			64.800	38.900	32.400
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHẠM HỮU LÂU)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 20M)	TRỌN ĐƯỜNG		54.500	32.700	27.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		52.600	31.600	26.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		48.000	28.800	24.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 6M	TRỌN ĐƯỜNG		36.200	21.700	18.100
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM	TRỌN		64.800	38.900	32.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(PHƯỜNG TÂN PHÚ)	ĐƯỜNG				
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯỜNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		44.600	26.800	22.300
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.500	21.900	18.300
10	HOÀNG QUỐC VIỆT	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	HUỲNH TÂN PHÁT	60.200	36.100	30.100
11	HUỲNH TÂN PHÁT	NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	83.400	50.000	41.700
12	NGUYỄN THỊ THẬP	HUỲNH TÂN PHÁT	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN HƯNG	145.800	87.500	72.900
13	NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN THỊ THẬP	RẠCH THẦY TIÊU	113.400	68.000	56.700
14	PHẠM HỮU LẬU	TRỌN ĐƯỜNG		47.900	28.700	24.000
15	BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
16	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	62.800
17	ĐƯỜNG 15	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
18	ĐƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		117.500	70.500	58.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	ĐƯỜNG 17	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	62.800
20	ĐƯỜNG 18	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
21	ĐƯỜNG 19	TRỌN ĐƯỜNG		113.400	68.000	56.700
22	ĐƯỜNG 20	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
23	ĐƯỜNG 21	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
24	ĐƯỜNG 22	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
25	ĐƯỜNG 23	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
26	ĐƯỜNG B	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300	63.200	52.700
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100	53.500	44.600
27	ĐƯỜNG C	HOÀNG VĂN THÁI	RẠCH CẢ CẨM	133.700	80.200	66.900
		RẠCH CẢ CẨM	ĐƯỜNG 23	105.300	63.200	52.700
28	ĐƯỜNG D	HOÀNG VĂN THÁI	TRẦN VĂN TRÀ	105.300	63.200	52.700
		ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG 16	89.100	53.500	44.600
29	ĐƯỜNG G	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
30	HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
31	HÙNG LONG NAM	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
32	LUTHER KING (CR.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	MORISON (CR.2103+C.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
34	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH THẦY TIÊU	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	153.900	92.300	77.000
35	NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
36	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (BROAD WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
37	PHẠM THIỀU (CR.2104+C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
38	PHAN VĂN CHUÔNG (R.2107)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
39	PHỐ TIỂU BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
40	PHỐ TIỂU ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
41	PHỐ TIỂU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
42	RAYMONDIENNE (C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		179.800	107.900	89.900
43	TÂN PHÚ (C.2109)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU CẢ CẨM 1	202.500	121.500	101.300
	TÂN PHÚ (C.2109)	CẦU CẢ CẨM 1	ĐƯỜNG 23	178.200	106.900	89.100
44	TÂN TRÀO (MARKET STREET)	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
45	TÔN DẬT TIÊN (CR.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	106.900	89.100
46	TRẦN VĂN TRÀ		PHAN VĂN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	TÂN PHÚ	CHƯƠNG	145.800	87.500	72.900
		ĐÔ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIỀN	145.800	87.500	72.900
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
48	KHU DÂN CƯ DVCI QUẬN 4 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
49	KHU DÂN CƯ ADC (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
50	KHU DÂN CƯ X51 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >=16M	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
51	KHU DÂN CƯ CITY LAND (PHƯỜNG TÂN PHÚ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ	TRỌN		97.200	58.300	48.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỘ GIỚI $\geq 16M$	ĐƯỜNG				
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRON ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HƯNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÊ VĂN CẨM	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
2	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			69.400	41.600	34.700
3	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VĨNH	71.200	42.700	35.600
		ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	71.200	42.700	35.600
4	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BÈN (PHƯỜNG TÂN KIỀNG)	LÂM VĂN BÈN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ	52.100	31.300	26.100
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY			61.300	36.800	30.700
6	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG					
7	ĐƯỜNG ≥ 16M			70.200	42.100	35.100
	ĐƯỜNG < 16M			60.800	36.800	30.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	BÉ VĂN CẨM	TRON ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			82.900	49.700	41.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq$ 16M			69.800	41.900	34.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $<$ 16M			51.000	30.600	25.500
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG					
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			78.500	47.100	39.300
	ĐƯỜNG NỘI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			69.800	41.900	34.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\leq$ 12M			61.100	36.700	30.600
10	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HƯNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)			77.000	46.200	38.500
11	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HƯNG (KIỂU ĐÀM NI TỰ)			48.600	29.200	24.300
12	ĐƯỜNG TRỤC					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1			77.000	46.200	38.500
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M			56.700	34.000	28.400
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 ≥ 16M			60.800	36.500	30.400
15	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUÝ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	52.700	31.600	26.400
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HÙNG					
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 40M)	TRỌN ĐƯỜNG		90.000	54.000	45.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	42.000	35.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		67.000	40.200	33.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		64.000	38.400	32.000
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HÙNG)					
	NGUYỄN THỊ THẬP NỎI DÀI	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
19	LÂM VĂN BỀN	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
20	LÊ VĂN LƯƠNG	TRẦN XUÂN SOẠN	CẦU RẠCH BÀNG	81.000	48.600	40.500
		CẦU RẠCH BÀNG	CẦU RẠCH ĐĨA	67.900	40.700	34.000
21	MAI VĂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
22	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU KÊNH TÊ	BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA	86.000	51.600	43.000
23	NGUYỄN THỊ THẬP	LÂM VĂN BỀN	NGUYỄN HỮU THỌ	145.800	87.500	72.900
24	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH THẦY TIÊU	LÊ VĂN LƯƠNG	145.800	87.500	72.900
		LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH ÔNG LỚN	97.200	58.300	48.600
25	PHAN HUY THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
26	TRẦN XUÂN SOẠN	LÂM VĂN BỀN	CẦU RẠCH ÔNG	81.000	48.600	40.500
27	BÙI BẰNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		149.900	89.900	75.000
28	CAO TRIỀU PHÁT (R.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		166.100	99.700	83.100
29	ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
30	ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
31	ĐÔ ĐỐC TUYẾT (CN.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
32	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		125.600	75.400	62.800
33	ĐƯỜNG 2	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
34	ĐƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
35	ĐƯỜNG N	TRẦN VĂN TRÀ	TÔN DẬT TIÊN	113.400	68.000	56.700
		NGUYỄN VĂN LINH	NGUYỄN ĐỒNG CHI	145.800	87.500	72.900
36	ĐƯỜNG O	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
37	ĐƯỜNG P	NGUYỄN VĂN LINH	HÀ HUY TẬP	129.600	77.800	64.800
		ĐƯỜNG 10	TRẦN VĂN TRÀ	141.800	85.100	70.900
38	ĐƯỜNG U	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
39	HÀ HUY TẬP (H.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
40	LÊ VĂN THÊM (R.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		137.700	82.600	68.900
41	LÝ LONG TƯỜNG (H.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
42	NGUYỄN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(H.2109)					
43	NGUYỄN CAO (R.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		158.000	94.800	79.000
44	NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		153.900	92.300	77.000
45	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH KÍCH	PHAN VĂN NGHỊ	153.900	92.300	77.000
		PHAN VĂN NGHỊ	ĐƯỜNG N (BẮC)	158.000	94.800	79.000
46	NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		170.100	102.100	85.100
47	PHẠM THÁI BUỒNG (H.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		178.200	106.900	89.100
48	PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108)	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
49	PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		162.000	97.200	81.000
50	TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROY RIVER DRIVE)	ĐÔ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIỀN	145.800	87.500	72.900
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
52	NGÔ THỊ BÌ	ĐƯỜNG SỐ 2	NGUYỄN HỮU THỌ	86.000	51.600	43.000
	NGÔ THỊ BÌ	NGUYỄN HỮU THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	101.200	60.700	50.600
53	HOÀNG TRỌNG MẬU	TRẦN XUÂN SOẠN	NGÔ THỊ BÌ	101.200	60.700	50.600
	HOÀNG	NGÔ THỊ BÌ	RẠCH	80.900	48.500	40.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRỌNG MẬU		BÀNG			
54	VÕ THỊ ĐẶNG	ĐƯỜNG 25	ĐƯỜNG 41	69.400	41.600	34.700
55	D1	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀNG	80.900	48.500	40.500
56	D6	NGUYỄN HỮU THỌ	D1	80.900	48.500	40.500

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HƯNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU DƯƠNG LÂN	TRỌN ĐƯỜNG		145.800	87.500	72.900
2	BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		62.300	37.400	31.200
3	BẾN Ụ CÂY	CẦU CHÁNH HƯNG	CẦU PHÁT TRIỂN	55.100	33.100	27.600
4	BÙI ĐIỀN	HỒ THÀNH BIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	77.000	46.200	38.500
5	CÁC ĐƯỜNG LỘ TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 9, 10 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
6	CÁC ĐƯỜNG SỐ CHẴN PHƯỜNG 4, 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.400	44.000	36.700
7	CÁC ĐƯỜNG SỐ LẺ PHƯỜNG 4, 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		66.500	39.900	33.300
8	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI ≥ 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BẢO THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		59.900	35.900	30.000
9	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI <12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BẢO	TRỌN ĐƯỜNG				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THANH NIÊN PHƯỜNG 1 CŨ			60.800	31.600	26.400
10	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỖI PHƯỜNG 4 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		56.900	34.100	28.500
11	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỖI PHƯỜNG 4 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		64.700	38.800	32.400
12	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỖI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		83.000	49.800	41.500
13	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỖI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
14	CAO LỖ	PHẠM THẾ HIỀN	CUỐI ĐƯỜNG	80.500	48.300	40.300
15	CHÂU THỊ HÒA	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	65.900	39.500	33.000
16	DẠ NAM	TRỌN ĐƯỜNG		85.900	51.500	43.000
17	DÃ TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		66.400	39.800	33.200
18	ĐẶNG CHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
19	ĐẶNG THỨC LIỀNG	ĐỖ NGỌC QUANG	CUỐI ĐƯỜNG	77.000	46.200	38.500
20	ĐÀO CAM MỘC	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
21	ĐỖ NGỌC	PHẠM THẾ	HỒ THÀNH	55.100	33.100	27.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	QUANG	HIỀN	BIÊN			
22	ĐÔNG HỒ (ĐƯỜNG SỐ 11)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
23	DƯƠNG BÁ TRẠC	PHẠM THẾ HIỀN	CẦU SÔNG XÁNG	160.400	96.200	80.200
24	DƯƠNG BÁ TRẠC	TRƯỜNG RẠCH ÔNG	CÁNG PHƯỜNG 1	100.400	60.200	50.200
25	DƯƠNG BẠCH MAI	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
26	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
27	ĐƯỜNG SỐ 111 (P9)	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
28	ĐƯỜNG VEN SÔNG XÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		50.200	30.100	25.100
29	HỒ THÀNH BIÊN	PHẠM HÙNG	RẠCH ĐU	60.900	36.500	30.500
30	HOÀNG KIM GIAO	PHẠM HÙNG	BẠCH MAI	59.100	35.500	29.600
31	HÙNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
32	HUỲNH THỊ PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
33	LÊ NINH	HUỲNH THỊ PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 31	60.800	36.500	30.400
34	LÊ QUANG KIM	TRỌN ĐƯỜNG		47.300	28.400	23.700
35	LÊ QUYÊN	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	ĐÔNG HỒ	77.000	46.200	38.500
36	LƯU QUÝ KỲ	TRỌN ĐƯỜNG		52.300	31.400	26.200
37	MAI AM	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
38	NGUYỄN ĐỨC NGŨ	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐÔNG HỒ	60.800	36.500	30.400
39	NGUYỄN DUY	CHUNG CƯ 39C LÊ QUANG KIM	CẦU HIỆP AN 2	74.500	44.700	37.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	NGUYỄN THỊ MUỖI	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	63.800	38.300	31.900
41	NGUYỄN THỊ TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		123.100	73.900	61.600
42	PHẠM HÙNG	PHẠM THẾ HIỀN	CHÂN CẦU CHÁNH HÙNG	85.100	51.100	42.600
43	PHẠM HÙNG	CHÂN CẦU CHÁNH HÙNG	RANH XÃ BÌNH HÙNG	93.200	55.900	46.600
44	PHẠM HÙNG	BA ĐÌNH	HÙNG PHÚ	85.100	51.100	42.600
45	PHẠM HÙNG	HÙNG PHÚ	NGUYỄN DUY	85.100	51.100	42.600
46	PHẠM NHỮ TĂNG	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	63.800	38.300	31.900
47	PHẠM THẾ HIỀN	CẦU RẠCH ÔNG	CẦU HIỆP AN 1	99.600	59.800	49.800
48	PHẠM THỊ TÁNH	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400
49	TẠ QUANG BỬU	CẢNG PHƯỜNG 1	DƯƠNG BÁ TRẠC	69.700	41.800	34.900
50	TẠ QUANG BỬU	DƯƠNG BÁ TRẠC	ÂU DƯƠNG LÂN	69.700	41.800	34.900
51	TẠ QUANG BỬU	ÂU DƯƠNG LÂN	PHẠM HÙNG	89.900	53.900	45.000
52	TẠ QUANG BỬU	PHẠM HÙNG	CẦU TẠ QUANG BỬU	113.400	68.000	56.700
53	TÁM DANH	BÙI ĐIỀN	HẸM LÔ ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	55.100	33.100	27.600
54	THANH LOAN	PHẠM HÙNG	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	59.900	35.900	30.000
55	TRẦN THỊ NGÔI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		QUANG BỬU				
56	TRẦN THỊ NƠI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LỖ	64.700	38.800	32.400
57	TRẦN VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		57.500	34.500	28.800
58	VÕ LIÊM SƠN	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	64.700	38.800	32.400
59	VÕ TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	CÁNG PHÚ ĐỊNH	NGÃ TƯ ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIẾT - AN DƯƠNG VƯƠNG	72.900	43.700	36.500
2	BẾN CẦN GIUỘC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
3	BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG (PHƯỜNG 11)	CẦU CHÀ VÀ	49.400	29.600	24.700
		CẦU CHÀ VÀ	CẦU SỐ 1	90.700	54.400	45.400
		CẦU SỐ 1	CẦU VĨNH MẠU	44.600	26.800	22.300
6	BÌNH ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	19.900	16.600
7	BÙI HUY BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		55.900	33.500	28.000
8	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		65.000	39.000	32.500
9	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	44.400	37.000
10	CAO XUÂN DỤC	TRỌN ĐƯỜNG		78.400	47.000	39.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	CÂY SUNG	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
12	ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIẾT (ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
13	ĐÌNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
14	HỒ HỌC LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		47.000	28.200	23.500
15	HOÀI THANH	TRỌN ĐƯỜNG		51.000	30.600	25.500
16	HOÀNG NGÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	PHÚ ĐỊNH	76.100	45.700	38.100
17	HOÀNG SĨ KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		34.800	20.900	17.400
18	LÊ THÀNH PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		31.100	18.700	15.600
19	LƯƠNG NGỌC QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		66.000	39.600	33.000
20	LƯƠNG VĂN CAN	TRỌN ĐƯỜNG		42.900	25.700	21.500
21	LƯU HỮU PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		46.300	27.800	23.200
22	LÝ ĐẠO THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		48.600	29.200	24.300
23	MẠC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		47.800	28.700	23.900
24	MAI HẮC ĐẾ	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
25	MỄ CỐC	TRỌN ĐƯỜNG		40.500	24.300	20.300
26	NGÔ SĨ LIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		55.100	33.100	27.600
27	NGUYỄN CHẾ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		86.700	52.000	43.400
28	NGUYỄN DUY	CẦU HIỆP AN 2	CUỐI ĐƯỜNG	74.500	44.700	37.300
29	NGUYỄN NGỌC CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
30	NGUYỄN NHƯỢC THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		37.200	22.300	18.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
31	NGUYỄN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		51.000	30.600	25.500
32	NGUYỄN SĨ CỐ	TRỌN ĐƯỜNG		38.900	23.300	19.500
33	NGUYỄN VĂN CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	45.700	38.100
34	PHẠM ĐỨC SƠN	ĐƯỜNG SỐ 41	TRƯỜNG ĐÌNH HỘI	76.100	45.700	38.100
35	PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
36	PHÚ ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		59.900	35.900	30.000
37	RẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	19.900	16.600
38	TRẦN NGUYỄN HẪN	TRỌN ĐƯỜNG		76.100	45.700	38.100
39	TRƯỜNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
40	TÙNG THIÊN VƯƠNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG (2 BÊN HÔNG CẦU)	NGUYỄN VĂN CỬA	90.500	54.300	45.300
		NGUYỄN VĂN CỬA	ĐÌNH HÒA	117.500	70.500	58.800
		ĐÌNH HÒA	CUỐI ĐƯỜNG	95.000	57.000	47.500
43	TUY LÝ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		78.600	47.200	39.300
44	UÙ LONG	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	36.500	30.400
45	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		75.300	45.200	37.700
46	VĨNH NAM	TRỌN ĐƯỜNG		64.000	38.400	32.000
47	XÓM CÚI	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÔNG SAO	PHẠM THẾ HIỂN	BÙI MINH TRỰC	72.900	43.700	36.500
2	BÔNG SAO	BÙI MINH TRỰC	TA QUANG BỬU	85.800	51.500	42.900
3	BÙI MINH TRỰC	BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	69.700	41.800	34.900
4	BÙI MINH TRỰC	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	65.600	39.400	32.800
5	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		83.000	49.800	41.500
6	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		92.000	55.200	46.000
7	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU	TRỌN ĐƯỜNG		53.000	31.800	26.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ					
8	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 12M$ TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.000	43.800	36.500
9	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 12M$ TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	31.800	26.500
11	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 12M$ TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7 CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		73.000	43.800	36.500
12	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ HỒNG QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		25.000	15.000	12.500
13	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ THUỘC KHU DÂN CƯ CONIC	TRỌN ĐƯỜNG		38.300	23.000	19.200
14	ĐÌNH AN TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	13.600	11.400
15	ĐƯỜNG D8	TRỌN ĐƯỜNG		31.400	18.800	15.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ PHÚ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	15.500	13.000
17	HOÀNG ĐẠO THÚY	TRỌN ĐƯỜNG		21.700	13.000	10.900
18	HOÀNG MINH ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
19	LÊ BÔI	PHẠM THẾ HIỂN	TRINH QUANG NGHỊ	48.600	29.200	24.300
20	NGUYỄN VĂN LINH	RANH XÃ BÌNH HƯNG	QUỐC LỘ 1	52.700	31.600	26.400
21	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU HIỆP AN 1	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	99.600	59.800	49.800
22	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	CẦU BÀ TÀNG	74.500	44.700	37.300
23	PHẠM THẾ HIỂN	CẦU BÀ TÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
24	QUẢN TRỌNG LINH	TRỌN ĐƯỜNG		52.700	31.600	26.400
25	LÊ KHẢ PHIÊU (QUỐC LỘ 1)	CẦU BÌNH ĐIỀN	NGUYỄN VĂN LINH	38.300	23.000	19.200
26	QUỐC LỘ 50	PHẠM THẾ HIỂN	CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	69.300	41.600	34.700
27	QUỐC LỘ 50	CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	RANH XÃ BÌNH HƯNG	90.000	54.000	45.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	RẠCH CÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	18.000	15.000
29	RẠCH LÒNG ĐÈN	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	18.000	15.000
30	TÀ QUANG BỬU	CẦU TÀ QUANG BỬU	QUỐC LỘ 50	90.700	54.400	45.400
31	TÀ QUANG BỬU	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	70.500	42.300	35.300
32	TRỊNH QUANG NGHỊ	SÔNG CẦN GIUỘC	RANH XÃ BÌNH HƯNG	37.300	22.400	18.700

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRƯỜNG CHINH	CẦU THAM LƯƠNG	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	120.500	72.300	60.300
2	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	GIÁP RANH PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	43.700	26.200	21.900
3	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP	43.700	26.200	21.900
4	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800
5	TÔ KÝ (TỈNH LỘ 15 CŨ)	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1A CŨ)	CẦU CHỢ CẦU	86.100	51.700	43.100
6	NGUYỄN VĂN QUÁ	TRƯỜNG CHINH	ĐỖ MUỖI (NGÃ TƯ ĐÌNH)	60.800	36.500	30.400
7	PHAN VĂN HÓN	TRƯỜNG CHINH	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	101.900	61.100	51.000
8	TÂN THỚI NHẤT 01	PHAN VĂN HÓN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	46.800	28.100	23.400
9	TÂN THỚI NHẤT 02	TÂN THỚI NHẤT 01	TÂN THỚI NHẤT 05	60.800	24.800	20.700
10	TÂN THỚI NHẤT 06	PHAN VĂN HÓN	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	38.500	23.100	19.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	TÂN THỚI NHẤT 08	TÂN THỚI NHẤT 02	PHAN VĂN HỖN	49.600	29.800	24.800
		PHAN VĂN HỖN	RẠCH CẦU SA	49.600	29.800	24.800
11	TÂN THỚI NHẤT 17	DƯƠNG THỊ GIANG	TRƯỜNG CHINH	44.100	26.500	22.100
12	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	ĐƯỜNG DN 7	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	46.800	28.100	23.400
13	ĐƯỜNG SỐ 2A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M		70.000	42.000	35.000
14	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	65.000	39.000	32.500
15	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	62.600	37.600	31.300
16	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	60.100	36.100	30.100
17	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	58.200	34.900	29.100
18	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	49.900	29.900	25.000
19	ĐƯỜNG SỐ G1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A1 LỘ GIỚI 60M	60.000	36.000	30.000
20	ĐƯỜNG SỐ 3A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ	GIÁP VỚI ĐƯỜNG G1 LỘ GIỚI 12M	56.200	33.700	28.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		GIỚI 25M				
21	ĐƯỜNG SỐ H (KHU TÀI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	56.200	33.700	28.100
22	DƯƠNG THỊ GIANG	PHAN VĂN HÓN	TÂN THỚI NHẤT 17	44.200	26.500	22.100
23	TÂN THỚI NHẤT 05	TÂN THỚI NHẤT 02	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1)	22.300	13.400	11.200
24	TÂN THỚI NHẤT 13	TÂN THỚI NHẤT 01	TRƯỜNG CHINH	37.900	22.700	19.000
25	ĐÔNG HƯNG THUẬN 17 NỐI TIẾP HẸM 2023	NGUYỄN VĂN QUÁ	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	28.900	17.300	14.500
26	ĐÔNG HƯNG THUẬN 03	ĐÔNG HƯNG THUẬN 31	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	30.800	18.500	15.400
27	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	ĐƯỜNG DD5	30.800	18.500	15.400
28	ĐÔNG HƯNG THUẬN 45	ĐÔNG HƯNG THUẬN 02	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
29	ĐÔNG HƯNG THUẬN 42	ĐƯỜNG DN6	ĐÔNG HƯNG THUẬN 06	30.800	18.500	15.400
30	ĐƯỜNG A1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1 LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
31	ĐƯỜNG B1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
32		GIÁP VỚI	GIÁP VỚI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG B2	ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
33	ĐƯỜNG C	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
34	ĐƯỜNG D	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	35.800	21.500	17.900
35	ĐƯỜNG E1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900
36	ĐƯỜNG E2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B2 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 20M	35.800	21.500	17.900
37	ĐƯỜNG SỐ 2	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	41.500	24.900	20.800
38	ĐƯỜNG SỐ 8	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
39	ĐƯỜNG SỐ 9	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
40	ĐƯỜNG SỐ 10	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 8 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 11 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
41	ĐƯỜNG SỐ 11	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800
42	ĐƯỜNG SỐ 12	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ	41.500	24.900	20.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		GIỚI 10M	GIỚI 16M			
43	ĐƯỜNG SỐ 13	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
44	ĐƯỜNG SỐ 14	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 12 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 15 LỘ GIỚI 10M	41.500	24.900	20.800
45	ĐƯỜNG SỐ 15	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E2 LỘ GIỚI 10M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	41.500	24.900	20.800

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	MƯỜNG CẦU SUỐI	43.700	26.200	21.900
2	TÔ KÝ	CẦU VƯỢT QUANG TRUNG	NGÃ 3 BẦU	66.300	39.800	33.200
3	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGUYỄN THỊ BÚP	TÔ KÝ	63.800	38.300	31.900
		TÔ KÝ	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	79.700	47.800	39.900
4	HÀ ĐẶC	PHAN VĂN HÙM	NGUYỄN ẢNH THỦ	46.800	28.100	23.400
5	NGUYỄN THÀNH VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700
6	HÀ THỊ KHIÊM	TÔ KÝ	LÊ THỊ NHO	40.000	24.000	20.000
7	LÊ THỊ NHO	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
8	HÀ THỊ KHÉO	NGUYỄN ẢNH THỦ	NHÀ TƯỞNG NIỆM NGUYỄN AN NINH	60.800	28.100	23.400
9	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	NGÃ TƯ TRUNG CHÁNH	66.700	40.000	33.400
10	TRUNG MỸ TÂY 13	TÔ KÝ	TUYẾN NƯỚC SẠCH	52.300	31.400	26.200
11	TRUNG MỸ TÂY 2A	LÊ QUANG ĐẠO (QUỐC LỘ 22)	TRƯỜNG QUÂN KHU 7	52.300	31.400	26.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	TRẦN THỊ NĂM	DƯƠNG THỊ MUỖI	NGUYỄN ẮNH THỦ	49.600	29.800	24.800
13	BÙI VĂN NGŨ	TÔ KÝ	NGUYỄN ẮNH THỦ	35.800	21.500	17.900
14	HUỖNH THỊ HAI	DƯƠNG THỊ MUỖI	NGUYỄN ẮNH THỦ	46.800	28.100	23.400
15	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	TRỌN ĐƯỜNG		46.800	28.100	23.400
16	DƯƠNG THỊ MUỖI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	NGUYỄN THỊ BÚP	49.600	29.800	24.800
17	TÂN CHÁNH HIỆP 25	HUỖNH THỊ HAI	TÂN CHÁNH HIỆP 18	41.300	24.800	20.700
18	TÂN CHÁNH HIỆP 07	NGUYỄN ẮNH THỦ	TÂN CHÁNH HIỆP 03	41.300	24.800	20.700
19	TÂN CHÁNH HIỆP 03	TÂN CHÁNH HIỆP 07	TÂN CHÁNH HIỆP 02	41.300	24.800	20.700
20	TÂN CHÁNH HIỆP 18	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 25	46.800	28.100	23.400
21	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 34	46.800	28.100	23.400
22	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÂN CHÁNH HIỆP 36	41.300	24.800	20.700
23	TÂN CHÁNH HIỆP 36	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 33	41.300	24.800	20.700
24	ĐƯỜNG A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ XUYỀN Á)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP 08	LÂM THỊ HỒ	24.100	14.500	12.100
25	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẮNH THỦ	DƯƠNG THỊ MUỖI	49.600	29.800	24.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	LÂM THỊ HỒ	HUỲNH THỊ HAI	NGUYỄN THỊ BÚP	39.680	23.840	19.840
27	TRƯƠNG THỊ NGÀO	NGUYỄN THỊ TRÊN	PHAN VĂN HÙM	36.700	22.000	18.400
28	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN THỚI HIỆP

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SUỐI	LÊ VĂN KHƯƠNG	43.700	26.200	21.900
2	NGUYỄN ẢNH THỦ	LÊ VĂN KHƯƠNG	TÔ KÝ	63.800	38.300	31.900
3	TRƯƠNG THỊ HOA	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	DƯƠNG THỊ MUỖI	46.800	28.100	23.400
4	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	62.000	37.200	31.000
5	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	46.600	28.000	23.300
6	NGUYỄN VĂN QUÁ	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	RẠCH CẦU SUỐI	60.800	36.500	30.400
7	DƯƠNG THỊ MUỖI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	NGUYỄN ẢNH THỦ	49.600	29.800	24.800
8	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN ẢNH THỦ	37.300	22.400	18.700
9	NGUYỄN THỊ CẦN	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	24.800	20.700
10	TRẦN THỊ BẢY	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẢNH THỦ	41.300	24.800	20.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	NGUYỄN THỊ TRĂNG	NGUYỄN THỊ KIỀU	NGUYỄN ẢNH THỦ	44.100	26.500	22.100
12	HƯƠNG LỘ 80B	NGUYỄN ẢNH THỦ	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	48.200	28.900	24.100
13	HIỆP THÀNH 44	HIỆP THÀNH 06	NGUYỄN THỊ BÚP	33.000	19.800	16.500
14	TRẦN THỊ HÈ	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG BĐH KHU PHỐ 4 CŨ	30.400	18.200	15.200
15	ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1,3 HA	NGUYỄN ẢNH THỦ	ĐƯỜNG BĐH KHU PHỐ 4 CŨ	41.300	24.800	20.700
16	TÂN THỚI HIỆP 20	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGUYỄN TRÁC	32.400	19.400	16.200
17	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	DƯƠNG THỊ MƯỜI	37.300	22.400	18.700
18	ĐƯỜNG K (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG J		23.400	14.000	11.700
19	ĐƯỜNG J (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H		23.400	14.000	11.700
20	ĐƯỜNG G (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		23.400	14.000	11.700
21	ĐƯỜNG F1 (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A		23.100	13.900	11.600
22	ĐƯỜNG E2 (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		23.100	13.900	11.600
23	ĐƯỜNG A (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 31	28.700	17.200	14.400
24	ĐƯỜNG D (KHU	GIÁP VỚI	GIÁP VỚI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TÂN TIẾN)	ĐƯỜNG H	ĐƯỜNG A	24.300	14.600	12.200
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M (HIỆP THÀNH CITY)	TRỌN ĐƯỜNG		31.000	18.600	15.500
26	NGUYỄN THỊ KIỀU	LÊ VĂN KHƯƠNG	DƯƠNG THỊ MƯỜI	30.400	18.200	15.200
27	TTH 14	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	TRƯƠNG THỊ HOA	28.700	17.200	14.400
28	TTH 13	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	TTH 14	21.700	13.000	10.900
29	TTH 09	NGUYỄN THỊ ĐẶNG	TTH 14	21.700	13.000	10.900
30	TTH 06	NGUYỄN TRÁC (TÂN THỚI HIỆP 21)	CUỐI ĐƯỜNG	23.000	13.800	11.500
31	ĐƯỜNG D1 (KHU DỰ ÁN NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ THU NHẬP THẤP)			14.800	8.900	7.400
32	ĐƯỜNG B3 (KHU TÂN TIẾN)			23.400	14.000	11.700
33	CHUNG THỊ MINH (HIỆP THÀNH 31)	LÊ VĂN KHƯƠNG	HIỆP THÀNH 25	31.000	18.600	15.500
34	HIỆP THÀNH 43	NGUYỄN ẢNH THỦ	NGUYỄN THỊ BÚP	31.900	19.100	16.000
35	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ẢNH THỦ	DƯƠNG THỊ MƯỜI	23.400	14.000	11.700

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU CẢ BÓN	43.700	26.200	21.900
2	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	CẦU DỪA	62.000	37.200	31.000
3	HÀ HUY GIÁP	CẦU GIAO KHẨU	BÙI CÔNG TRÙNG	44.700	26.800	22.400
4	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGÃ TƯ TÂN THỚI HIỆP	46.600	28.000	23.300
5	LÊ THỊ RIÊNG	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1)	LÊ QUANG HOÀ	58.800	35.300	29.400
		LÊ QUANG HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	45.900	27.500	23.000
6	DƯƠNG THỊ MẠNH (THỚI AN 13)	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	41.300	24.800	20.700
		LÊ THỊ RIÊNG	CUỐI ĐƯỜNG	41.300	24.800	20.700
7	NGUYỄN THỊ KIỀU	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	60.800	17.300	14.500
8	TRẦN THỊ CỜ	LÊ VĂN KHƯƠNG	THỚI AN 05	26.500	15.900	13.300
9	LÊ QUANG HÒA	LÊ VĂN KHƯƠNG	CẦU SẮT SẬP	33.700	20.200	16.900
		CẦU SẮT SẬP	TÔ NGỌC VÂN	25.000	15.000	12.500
10	BÙI CÔNG TRÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	14.000	11.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	TÔ NGỌC VÂN	CẦU BẾN PHÂN	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	35.300	21.200	17.700
		ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	HÀ HUY GIÁP	32.000	19.200	16.000
12	THẠNH XUÂN 13	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1)	CỔNG GÒ SAO	24.800	14.900	12.400
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M (KHU NHÀ Ở THỜI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		34.700	20.800	17.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở THỜI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		37.700	22.600	18.900
14	ĐƯỜNG LỘ GIỚI 12M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỜI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÃ VINH)	TRỌN ĐƯỜNG		20.650	12.400	10.350
15	ĐƯỜNG LỘ GIỚI 30M KHU NHÀ Ở PHƯỜNG THỜI AN (KHU TÁI ĐỊNH CƯ, CÔNG TY TNHH TÂN NHÃ VINH)	TRỌN ĐƯỜNG		41.300	24.800	20.700

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU CẢ BÓN	NGÃ TƯ GA	43.700	26.200	21.900
		NGÃ TƯ GA	CẦU BÌNH PHƯỚC	34.000	20.400	17.000
2	HÀ HUY GIÁP	CẦU AN LỘC	NGÃ TƯ GA	58.100	34.900	29.100
		NGÃ TƯ GA	SÔNG SÀI GÒN	44.700	26.800	22.400
3	BÙI CÔNG TRÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	14.000	11.700
4	ĐÌNH GIAO KHẨU	TRỌN ĐƯỜNG		27.500	16.500	13.800
5	NGUYỄN THỊ SÁU	HÀ HUY GIÁP	RẠCH GIAO KHẨU	27.500	16.500	13.800
6	THẠNH LỘC 15	QUỐC LỘ 1	SÔNG SÀI GÒN	27.500	16.500	13.800
7	THẠNH LỘC 16	NHÁNH RỄ NGÃ TƯ GA	THỦA ĐẤT SỐ 162, TỜ 21	60.800	16.500	13.800
8	VƯỜN LÀI	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	CẦU SẮT AN PHÚ ĐÔNG	27.000	16.200	13.500
9	AN PHÚ ĐÔNG 03	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	AN PHÚ ĐÔNG 10	20.000	12.000	10.000
10	NGUYỄN THỊ NHUẬN	ĐỖ MƯỜI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	HÀ HUY	20.000	12.000	10.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			GIÁP			
11	BỜ BAO RẠCH CẦU KINH	ĐỖ MUỖI (QUỐC LỘ 1 CŨ)	SÔNG SÀI GÒN	20.000	12.000	10.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẠCH ĐẰNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		128.000	76.800	64.000
2	BẠCH ĐẰNG 2	VÒNG XOAY TRƯỜNG SƠN	RANH PHƯỜNG HẠNH THÔNG	141.400	84.800	70.700
3	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	49.600	41.300
4	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
5	DƯƠNG VĂN NGÀ	TRỌN ĐƯỜNG		108.200	64.900	54.100
6	ĐỒNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		121.100	72.700	60.600
7	ĐINH ĐIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		90.300	54.200	45.200
8	NGÔ THỊ THU MINH	TRỌN ĐƯỜNG		126.700	76.000	63.400
9	ĐỒNG ĐA	TRỌN ĐƯỜNG		60.800	63.600	53.000
10	HÁT GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		90.900	54.500	45.500
11	HỒNG HÀ	TRƯỜNG SƠN	RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	128.000	76.800	64.000
12	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN VĂN TRỖI (RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN)	NGÃ 4 BẢY HIỀN (RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT)	196.900	118.100	98.500
13	HUỲNH LAN	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHANH					
14	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		135.800	81.500	67.900
15	LÊ VĂN SỸ	VÒNG XOAY LĂNG CHA CẢ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	185.300	111.200	92.700
16	NGUYỄN BẠC	TRỌN ĐƯỜNG		126.000	75.600	63.000
17	NGUYỄN THANH TUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		82.600	49.600	41.300
18	NGUYỄN TRỌNG TUYỀN	HẸM 429 HOÀNG VĂN THỤ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	160.000	96.000	80.000
19	NGUYỄN VĂN TRỖI	HOÀNG VĂN THỤ	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	272.200	163.300	136.100
20	PHẠM CỰ LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.300	48.800	40.700
21	PHẠM VĂN HAI	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT	LÊ VĂN SỸ	174.600	104.800	87.300
		LÊ VĂN SỸ	HOÀNG VĂN THỤ	136.100	81.700	68.100
22	PHAN ĐÌNH GIÓT	TRỌN ĐƯỜNG		144.400	86.600	72.200
23	PHAN THỨC DUYỆN	TRỌN ĐƯỜNG		133.400	80.000	66.700
24	PHỔ QUANG	PHAN ĐÌNH GIÓT	RANH PHƯỜNG ĐỨC NHUẬN	130.900	78.500	65.500
25	SÔNG ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
26	SÔNG ĐÁY	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
27	SÔNG NHUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
28	SÔNG THAO	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	SÔNG THƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		107.400	64.400	53.700
30	TÂN CANH	TRỌN ĐƯỜNG		143.900	86.300	72.000
31	TÂN SƠN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		176.200	105.700	88.100
32	TÂN VIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		114.300	68.600	57.200
33	THÍCH MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		104.700	62.800	52.400
34	TIỀN GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		117.100	70.300	58.600
35	TRẦN QUỐC HOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		161.800	97.100	80.900
36	TRÀ KHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		99.900	59.900	50.000
37	TRƯỜNG SA	ÚT TỊCH	RANH PHƯỜNG PHÚ NHUẬN	127.800	76.700	63.900
38	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		161.800	97.100	80.900
39	YÊN THỀ	TRỌN ĐƯỜNG		128.100	76.900	64.100
40	ĐƯỜNG DỰ ÁN KÊNH MƯƠNG NHẬT BẢN (ĐẶNG VĂN SÂM)	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHẤT**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BA GIA	TRẦN TRIỆU LUẬT	CUỐI ĐƯỜNG	112.000	67.200	56.000
2	BA VÌ	THẮNG LONG	KÊNH SÂN BAY (A41)	90.900	54.500	45.500
3	BÀNH VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	57.700	48.100
4	BẾN CÁT	ĐƯỜNG PHÚ HOÀ	NGHĨA PHÁT	86.000	51.600	43.000
5	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	RANH PHƯỜNG NHIỀU LỘC	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	182.100	109.300	91.100
6	CHỦ ĐỒNG TỬ	BÀNH VĂN TRÂN	VÂN CÔI	83.100	49.900	41.600
7	CỘNG HOÀ	LĂNG CHA CẢ	RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN	146.600	88.000	73.300
8	ĐẶNG LỘ	NGHĨA PHÁT	CHỦ ĐỒNG TỬ	81.600	49.000	40.800
9	ĐỒ SƠN	THẮNG LONG	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	54.500	45.500
10	ĐÔNG SƠN	BA GIA	VÂN CÔI	112.200	67.300	56.100
11	GIẢI PHÓNG	THẮNG LONG	CUỐI ĐƯỜNG	90.900	54.500	45.500
12	HẬU GIANG	TRƯỜNG SƠN	THẮNG LONG	119.800	71.900	59.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	HIỆP NHẤT	HẸM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÒA HIỆP	83.100	49.900	41.600
14	HOÀNG SA	GIÁP RANH PHƯỜNG NHIÊU LỘC	LÊ BÌNH	114.300	68.600	57.200
15	HOÀNG VĂN THỤ	LÃNG CHA CẢ	NGÃ 4 BẢY HIỀN	196.900	118.100	98.500
16	HOÀNG VIỆT	HOÀNG VĂN THỤ	LÊ BÌNH	163.300	98.000	81.700
17	HOÀ HIỆP	LÊ BÌNH	HIỆP NHẤT	81.600	49.000	40.800
18	LÊ BÌNH	HOÀNG VĂN THỤ	ÚT TỊCH	102.100	61.300	51.100
19	LÊ MINH XUÂN	LÝ THƯỜNG KIẾT	VÂN CÔI	130.400	78.200	65.200
20	LONG HÙNG	BA GIA	BẾN CÁT	96.200	57.700	48.100
21	LƯU NHÂN CHÚ	PHẠM VĂN HAI	HẸM 766 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	69.800	41.900	34.900
22	LÝ THƯỜNG KIẾT	TRẦN TRIỆU LUẬT (RANH PHƯỜNG TÂN HÒA)	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	224.600	134.800	112.300
23	NGHĨA PHÁT	BÀNH VĂN TRẦN	BẾN CÁT	103.500	62.100	51.800
24	NGUYỄN CẢNH DỊ	THĂNG LONG	NGUYỄN VĂN MẠI	93.300	56.000	46.700
25	NGUYỄN ĐÌNH KHOI	HOÀNG VĂN THỤ	HOÀNG VIỆT	96.200	57.700	48.100
26	NGUYỄN THÁI BÌNH	CỘNG HÒA	XUÂN DIỆU	136.400	81.800	68.200
27	NGUYỄN TRỌNG		HẸM 5 NGUYỄN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỘI	HẬU GIANG	VĂN VĨNH	96.200	57.700	48.100
28	NGUYỄN VĂN MẠI	TRƯỜNG SƠN	CUỐI ĐƯỜNG	104.900	62.900	52.500
29	NGUYỄN VĂN VĨNH	THĂNG LONG	NGUYỄN TRỌNG LỘI	99.200	59.500	49.600
30	PHẠM VĂN HAI	HOÀNG SA	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	174.600	122.200	87.300
31	PHAN THỨC DUYỆN	TRẦN QUỐC HOÀN	THĂNG LONG	133.400	80.000	66.700
32	PHÚ HOÀ	BẾN CÁT	LÝ THƯỜNG KIẾT	124.900	74.900	62.500
33	SÂM SƠN	BA VÌ	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	104.900	62.900	52.500
34	SAO MAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÀNH VĂN TRẦN	95.500	57.300	47.800
35	TÂN KHAI	TỰ CƯỜNG	HIỆP NHẤT	95.500	57.300	47.800
36	THĂNG LONG	CỘNG HOÀ	HẬU GIANG	128.300	77.000	64.200
37	TỰ CƯỜNG	HẸM 1054 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	TỰ LẬP	94.800	56.900	47.400
38	TỰ LẬP	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HIỆP NHẤT	94.800	56.900	47.400
39	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	NGUYỄN VĂN MẠI	161.800	97.100	80.900
40	TRẦN TRIỆU LUẬT	LÝ THƯỜNG KIẾT	BẾN CÁT	95.500	57.300	47.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	TRƯỜNG CHINH	NGÃ TƯ BẢY HIỀN	XUÂN HỒNG	163.600	98.200	81.800
42	TRƯỜNG SƠN	NGUYỄN VĂN MAI	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN HÒA	161.800	97.100	80.900
43	ÚT TỊCH	CỘNG HOÀ	LÊ BÌNH	128.300	77.000	64.200
44	VÂN CÔI	NGHĨA PHÁT	BÀNH VĂN TRÂN	93.300	56.000	46.700
45	XUÂN DIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN THÁI BÌNH	155.300	93.200	77.700
46	XUÂN HỒNG	TRƯỜNG CHINH	XUÂN DIỆU	155.300	93.200	77.700
47	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	THĂNG LONG	RANH PHƯỜNG BẢY HIỀN	137.100	82.300	68.600

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN HÒA

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ	VÒNG XOAY LÊ ĐẠI HÀNH	123.900	74.300	62.000
2	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	LÝ THƯỜNG KIẾT	111.400	66.800	55.700
3	BÀNH VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		96.200	57.700	48.100
4	BẾN CÁT	ĐƯỜNG PHÚ HOÀ	NGHĨA PHÁT	86.000	51.600	43.000
5	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGÃ 4 BẢY HIỀN	RANH QUẬN 3 (CŨ), QUẬN 10 (CŨ)	182.100	109.300	91.100
6	CHÂN HƯNG	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NGHĨA HOÀ NỔI DÀI	73.900	44.300	37.000
7	CHÍ LINH	KHAI TRÍ	ĐẠI NGHĨA	83.100	49.900	41.600
8	DÂN TRÍ	NGHĨA HOÀ	KHAI TRÍ	96.200	57.700	48.100
9	DUY TÂN	LÝ THƯỜNG KIẾT	TÂN TIẾN	60.800	77.000	64.200
10	ĐẠI NGHĨA	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	81.600	49.000	40.800
11	ĐẤT THÁNH	LÝ THƯỜNG KIẾT	BẮC HẢI	93.300	56.000	46.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐÔNG HỒ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIẾT	92.300	55.400	46.200
13	HUNG HOÁ	CHÂN HUNG	NGÃ 3 THÁNH GIA	47.800	28.700	23.900
14	KHAI TRÍ	NGHĨA PHÁT	DÂN TRÍ	81.600	49.000	40.800
15	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIẾT	ÂU CƠ	175.600	105.400	87.800
16	LỘC HUNG	CHÂN HUNG	NGÃ 3 NHÀ THỜ LỘC HUNG	70.000	42.000	35.000
17	LỘC VINH	NGHĨA PHÁT	NGHĨA HOÀ	77.300	46.400	38.700
18	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGÃ 4 BẢY HIỀN	TRẦN TRIỆU LUẬT	224.600	134.800	112.300
		TRẦN TRIỆU LUẬT	RANH QUẬN 10 (CŨ)	182.600	109.600	91.300
19	NGHĨA HUNG	HẸM 35 NGHĨA PHÁT	HẸM 221/1 ĐẤT THÁNH VÀ HẸM 81/1 NGHĨA HÒA	67.100	40.300	33.600
20	NGHĨA HOÀ	NGHĨA PHÁT	BẮC HẢI	77.300	46.400	38.700
21	NGHĨA PHÁT	LÝ THƯỜNG KIẾT	BẾN CÁT	95.500	57.300	47.800
		BẾN CÁT	BÀNH VĂN TRÂN	103.500	62.100	51.800
22	NGUYỄN THỊ NHỎ	ÂU CƠ	THIÊN PHƯỚC	106.000	63.600	53.000
23	PHÚ HOÀ	LÝ THƯỜNG KIẾT	LẠC LONG QUÂN	162.200	97.300	81.100
24	PHÚ LỘC	BÀNH VĂN TRÂN	NHÀ SỐ 71/2A PHÚ LỘC	53.200	31.900	26.600
25	TÂN CHÂU	DUY TÂN	TÂN PHƯỚC	90.300	54.200	45.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
26	TÂN LẬP	TÂN THỌ	TÂN XUÂN	78.500	47.100	39.300
27	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIẾT	TÂN TIỀN	90.900	54.500	45.500
28	TÂN TẠO	LÝ THƯỜNG KIẾT	TÂN XUÂN	90.900	54.500	45.500
29	TÂN THỌ	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIẾT	90.900	54.500	45.500
30	TÂN TIỀN	TÂN THỌ	ĐÔNG HỒ	129.400	77.600	64.700
31	TÂN TRẠNG	TRỌN ĐƯỜNG		93.600	56.200	46.800
32	TÂN XUÂN	LẠC LONG QUÂN	LÊ MINH XUÂN	88.100	52.900	44.100
33	THÀNH MỸ	ĐÔNG HỒ	HẸM 373 LÝ THƯỜNG KIẾT	90.900	54.500	45.500
34	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÝ THƯỜNG KIẾT	103.300	62.000	51.700
35	THỦ KHOA HUÂN	PHÚ HOÀ	ĐÔNG HỒ	108.200	64.900	54.100
36	TỨ HẢI	NGHĨA PHÁT	ĐẤT THÁNH	83.100	49.900	41.600
37	TRẦN TRIỆU LUẬT	BẾN CÁT	LÝ THƯỜNG KIẾT	95.500	57.300	47.800
38	TRẦN VĂN HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		75.800	45.500	37.900

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BẢY HIỀN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	LẠC LONG QUÂN	HỒNG LẠC	123.900	74.300	62.000
2	BÀU CÁT	ĐỒNG ĐEN	VÕ THÀNH TRANG	129.400	77.600	64.700
3	BÀU CÁT 1	ĐỒNG ĐEN	HẸM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
4	BÀU CÁT 2	ĐỒNG ĐEN	HẸM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
5	BÀU CÁT 3	ĐỒNG ĐEN	HẸM 273 BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
6	BÀU CÁT 8	ĐỒNG ĐEN	HỒNG LẠC	78.500	47.100	39.300
7	BẢY HIỀN	HẸM 1129 LẠC LONG QUÂN	1017 LẠC LONG QUÂN	128.300	77.000	64.200
8	CA VĂN THỈNH	VÕ THÀNH TRANG	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
9	CHÂU VĨNH TẾ	NGUYỄN TỬ NHA	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	39.700	33.100
10	CỘNG HOÀ	HOÀNG HOA THÁM	RANH KHU QUÂN ĐỘI	146.600	88.000	73.300
11	ĐỒNG ĐEN	HỒNG LẠC	TRƯỜNG CHINH	121.100	72.700	60.600
12	ĐƯỜNG A4	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	115.700	69.400	57.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	ĐƯỜNG B6	TRỌN ĐƯỜNG		100.500	60.300	50.300
14	THÁI THỊ NHẠN	ÂU CƠ	NI SƯ HUỖNH LIÊN	77.300	46.400	38.700
15	ĐƯỜNG C18	CỘNG HOÀ	HOÀNG KẾ VIÊM	106.000	63.600	53.000
16	ĐƯỜNG C22	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	100.500	60.300	50.300
17	ĐƯỜNG C27	HẸM 58 NGUYỄN MINH HOÀNG	NGUYỄN BÁ TUYỀN (C29)	76.100	45.700	38.100
18	ĐƯỜNG D52	CỘNG HÒA	LÊ TRUNG NGHĨA	75.800	45.500	37.900
19	ĐƯỜNG SỐ 1	HỒNG LẠC	NI SƯ HUỖNH LIÊN	74.300	44.600	37.200
20	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 1	NI SƯ HUỖNH LIÊN	74.300	44.600	37.200
21	ĐƯỜNG SỐ 3	NI SƯ HUỖNH LIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	74.300	44.600	37.200
22	ĐƯỜNG SỐ 4	NI SƯ HUỖNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
23	ĐƯỜNG SỐ 5	NI SƯ HUỖNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
24	ĐƯỜNG SỐ 6	NI SƯ HUỖNH LIÊN	ĐƯỜNG SỐ 7	74.300	44.600	37.200
25	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1	NHÀ SỐ 30 ĐƯỜNG SỐ 1	74.300	44.600	37.200
26	BÙI THẾ MỸ	HỒNG LẠC	NI SƯ HUỖNH LIÊN	86.000	51.600	43.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
27	GÒ CẨM ĐỆM	LẠC LONG QUÂN	TRẦN VĂN QUANG	64.200	38.500	32.100
28	HÀ BÁ TƯỜNG	TRƯỜNG CHINH	LÊ LAI	90.900	54.500	45.500
29	HỒNG LẠC	LẠC LONG QUÂN	VÕ THÀNH TRANG	108.800	65.300	54.400
		VÕ THÀNH TRANG	ÂU CƠ	90.900	54.500	45.500
30	HOÀNG HOA THẨM	TRƯỜNG CHINH	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN - CỘNG HÒA	151.700	91.000	75.900
		CỘNG HOÀ	RANH SÂN BAY	116.700	70.000	58.400
31	HOÀNG KẾ VIÊM (C21)	ĐƯỜNG A4	CUỐI ĐƯỜNG	100.500	60.300	50.300
32	HUỲNH TỊNH CỬA	SƠN HƯNG	NGUYỄN TỬ NHA	88.100	52.900	44.100
33	LẠC LONG QUÂN	LÝ THƯỜNG KIỆT	ÂU CƠ	175.600	105.400	87.800
34	LÊ DUY NHUẬN (C28)	THÉP MỚI	ĐƯỜNG A4	84.700	50.800	42.400
35	LÊ LAI	TRƯỜNG CHINH	ĐỒNG ĐEN	90.900	54.500	45.500
36	LÊ LỢI	TRƯỜNG CHINH	HẸM 11 LÊ LAI	80.600	48.400	40.300
37	LÊ NGÂN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN TỬ NHA	90.300	54.200	45.200
38	LÊ TRUNG NGHĨA (C26)	HOÀNG HOA THẨM	ĐƯỜNG A4	100.500	60.300	50.300
		ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN	77.400	46.400	38.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TUẦN			
39	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGÃ 4 BẢY HIỀN	MŨI TÀU LẠC LONG QUÂN	224.600	157.200	112.300
40	NĂM CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		86.800	52.100	43.400
41	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRƯỜNG CHINH	SƠN HUNG	71.600	43.000	35.800
42	NGUYỄN BÁ TUYỀN (C29)	NGUYỄN MINH HOÀNG	LÊ DUY NHUẬN	88.100	52.900	44.100
43	NGUYỄN MINH HOÀNG (C25)	HOÀNG HOA THÁM	QUÁCH VĂN TUẦN	100.500	60.300	50.300
44	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	136.400	81.800	68.200
45	NGUYỄN THẾ LỘC	ĐƯỜNG A4	ĐƯỜNG C18	100.500	60.300	50.300
46	NGUYỄN TỬ NHA	NĂM CHÂU	NHÀ THỜ VÂN CÔI	81.300	48.800	40.700
47	NGUYỄN VĂN VĨ	NGUYỄN TỬ NHA	CUỐI ĐƯỜNG	69.600	41.800	34.800
48	NI SƯ HUỲNH LIÊN	LẠC LONG QUÂN	HỒNG LẠC	96.400	57.800	48.200
49	PHẠM PHÚ THỨ	ĐƯỜNG BẢY HIỀN	ĐỒNG ĐEN	112.200	67.300	56.100
50	PHAN BÁ PHIÊN	ĐƯỜNG A4	QUÁCH VĂN TUẦN	100.500	60.300	50.300
51	PHAN SÀO NAM	BÀU CÁT	HỒNG LẠC	86.800	52.100	43.400
52	QUÁCH VĂN TUẦN	CỘNG HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	100.500	60.300	50.300
53	QUẢNG HIỀN	NĂM CHÂU	SƠN HUNG	83.100	49.900	41.600
54	SƠN CANG	TRỌN ĐƯỜNG		69.600	41.800	34.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	SƠN HÙNG	HUYỄN TỊNH CỬA	CUỐI ĐƯỜNG	72.900	43.700	36.500
56	TÁI THIẾT	LÝ THƯỜNG KIẾT	NĂM CHÂU	81.600	49.000	40.800
57	THÉP MỚI	TRỌN ĐƯỜNG		84.700	50.800	42.400
58	TRẦN MAI NINH	TRƯỜNG CHINH	BÀU CÁT	103.300	62.000	51.700
59	TRẦN VĂN QUANG	LẠC LONG QUÂN	ÂU CƠ	99.200	59.500	49.600
60	TRƯỜNG HOÀNG THANH	TRỌN ĐƯỜNG		84.700	50.800	42.400
61	TRƯỜNG CHINH	NGÃ 4 BẦY HIỀN	ĐỒNG ĐEN	163.600	98.200	81.800
62	TRUNG LANG	TRẦN MAI NINH	LÊ LAI	85.400	51.200	42.700
63	VÕ THÀNH TRANG	LÝ THƯỜNG KIẾT	HỒNG LẠC	91.900	55.100	46.000
64	XUÂN DIỆU	HOÀNG VĂN THỤ	NGUYỄN THÁI BÌNH	155.300	93.200	77.700
65	XUÂN HỒNG	TRƯỜNG CHINH	XUÂN DIỆU	155.300	93.200	77.700
66	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	137.100	96.000	68.600
67	ĐẶNG MINH TRÚ	NI SƯ HUỲNH LIÊN	BÙI THẾ MỸ	74.300	44.600	37.200

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN BÌNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ẤP BẮC	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HÒA	101.300	60.800	50.700
2	ÂU CƠ	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - ÂU CƠ	HỒNG LẠC	123.900	74.300	62.000
3	BA VÂN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ÂU CƠ	90.900	54.500	45.500
4	BÀU BÀNG	NÚI THÀNH	BÌNH GIÃ	101.300	60.800	50.700
5	BÀU CÁT	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	168.000	100.800	84.000
6	BÀU CÁT 1	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
7	BÀU CÁT 2	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
8	BÀU CÁT 3	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
9	BÀU CÁT 4	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	ĐỒNG ĐEN	60.800	62.000	51.700
10	BÀU CÁT 5	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
11	BÀU CÁT 6	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
12	BÀU CÁT 7	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐÀO				
13	BÀU CÁT 8	ÂU CƠ	ĐỒNG ĐEN	96.400	57.800	48.200
14	BÊ VĂN ĐÀN	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	ĐỒNG ĐEN	103.300	62.000	51.700
15	BÌNH GIÃ	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	117.900	70.700	59.000
16	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	CẦU VƯỢT CỘNG HÒA	146.600	88.000	73.300
17	CÙ CHÍNH LAN	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIẾN LÊ	89.600	53.800	44.800
18	ĐỒNG ĐEN	TRƯỜNG CHINH	HỒNG LẠC	121.100	72.700	60.600
19	ĐỒNG XOÀI	BÌNH GIÃ	HOÀNG HOA THÁM	110.200	66.100	55.100
20	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	THÂN NHÂN TRUNG	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN-CỘNG HÒA	84.400	50.600	42.200
21	ĐƯỜNG C1	CỘNG HOÀ	NGUYỄN QUANG BÍCH	84.400	50.600	42.200
22	TRẦN VĂN DANH	HẸM 235 ĐƯỜNG HOÀNG HOA THÁM	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN-CỘNG HÒA	84.400	50.600	42.200
23	ĐƯỜNG C3	NGUYỄN QUANG BÍCH	NGUYỄN HIẾN LÊ	84.400	50.600	42.200
24	HOÀNG HOA THÁM	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	151.700	91.000	75.900
		CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỐI TRẦN QUỐC HOÀN-	116.700	70.000	58.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			CỘNG HÒA			
25	LÊ TÂN QUỐC	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	88.100	52.900	44.100
26	LÊ VĂN HUÂN	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	98.200	58.900	49.100
27	MAI LÃO BẠNG	THÂN NHÂN TRUNG	TRẦN VĂN DƯ	95.100	57.100	47.600
28	NGÔ BỆ	CỘNG HOÀ	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	79.000	47.400	39.500
29	NGUYỄN CHÁNH SẮT	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	86.000	51.600	43.000
30	NGUYỄN HIẾN LÊ	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THẨM	89.700	53.800	44.900
31	NGUYỄN HỒNG ĐÀO	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	110.200	66.100	55.100
32	NGUYỄN QUANG BÍCH (B4)	TRẦN VĂN DƯ	HOÀNG HOA THẨM	95.100	57.100	47.600
33	NHẤT CHI MAI	CỘNG HOÀ	ĐƯỜNG NỘI TRẦN QUỐC HOÀN-CỘNG HÒA	98.200	58.900	49.100
34	NÚI THÀNH	ẤP BẮC	CỘNG HOÀ	101.300	60.800	50.700
35	PHAN VĂN SỬU	CỘNG HOÀ	NHẤT CHI MAI	98.200	58.900	49.100
36	TÂN KỶ TÂN QUÝ	CỘNG HOÀ	TRƯỜNG CHINH	82.900	49.700	41.500
37	TÂN HẢI	TRƯỜNG CHINH	CỘNG HOÀ	78.500	47.100	39.300
38	THÂN NHÂN TRUNG	CỘNG HOÀ	MAI LÃO BẠNG	103.700	62.200	51.900
39			ĐƯỜNG NỘI			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRẦN VĂN DƯ	CỘNG HÒA	TRẦN QUỐC HOÀN-CỘNG HÒA	100.500	60.300	50.300
40	TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH	TRƯỜNG CHINH	ÂU CƠ	121.100	72.700	60.600
41	TRƯỜNG CHINH	NGÃ 3 HOÀNG HOA THÁM - TRƯỜNG CHINH	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH-CỘNG HÒA	163.600	98.200	81.800
42	VĂN CHUNG	TRẦN VĂN DƯ	TRẦN VĂN DANH	100.500	60.300	50.300
43	ĐƯỜNG NỘI ĐƯỜNG TRẦN QUỐC HOÀN - ĐƯỜNG CỘNG HÒA	TRẦN QUỐC HOÀN	CỘNG HÒA	137.100	82.300	68.600

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TRẦN THỊ TRỌNG	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	51.000	30.600	25.500
2	HOÀNG BẬT ĐẠT	NGUYỄN PHÚC CHU	TRẦN THỊ TRỌNG	48.200	28.900	24.100
3	HUỲNH VĂN NGHỆ	PHAN HUY ÍCH	PHẠM VĂN BẠCH	43.700	26.200	21.900
4	NGUYỄN PHÚC CHU	TRƯỜNG CHINH	KÊNH HY VỌNG	68.500	41.100	34.300
5	NGUYỄN SỸ SÁCH	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	70.000	42.000	35.000
6	PHẠM VĂN BẠCH	TRƯỜNG CHINH	RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY	65.800	39.500	32.900
7	PHAN HUY ÍCH	TRƯỜNG CHINH	RANH PHƯỜNG AN HỘI TÂY	85.300	51.200	42.700
8	TÂN TRỤ	NGUYỄN PHÚC CHU	PHAN HUY ÍCH	61.200	36.700	30.600
9	TỔNG VĂN HÈN	TRƯỜNG CHINH	NGUYỄN PHÚC CHU	60.800	35.900	29.900
10	TRẦN THÁI TÔNG	TRƯỜNG CHINH	PHẠM VĂN BẠCH	75.800	45.500	37.900
11	TRẦN THÁNH TÔNG	HUỲNH VĂN NGHỆ	TRẦN THỊ TRỌNG	56.900	34.100	28.500
12	TRẦN VĂN DƯ	RANH PHƯỜNG TÂN SƠN	TUỜNG RÀO SÂN BAY	100.500	60.300	50.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	TRƯỜNG CHINH	MŨI TÀU ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH - CỘNG HÒA	CẦU THAM LƯƠNG	126.000	75.600	63.000
14	TÂN SON	PHẠM VĂN BẠCH	RANH PHƯỜNG THÔNG TÂY HỘI	64.200	38.500	32.100

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂY THẠNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÙI XUÂN PHÁI	LÊ TRỌNG TÂN	CUỐI ĐƯỜNG	67.200	40.300	33.600
2	CHẾ LAN VIÊN	TRƯỜNG CHINH	CUỐI ĐƯỜNG	76.100	45.700	38.100
3	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	LÊ TRỌNG TÂN	CHẾ LAN VIÊN	87.500	52.500	43.800
4	ĐƯỜNG C1	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	56.700	34.000	28.400
5	ĐƯỜNG C4	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	60.800	36.500	30.400
6	ĐƯỜNG C4A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	60.800	36.500	30.400
7	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2	56.700	34.000	28.400
8	ĐƯỜNG C6	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7	56.700	34.000	28.400
9	ĐƯỜNG C6A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1	60.800	34.000	28.400
10	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C7	ĐƯỜNG S11	60.800	36.500	30.400
11	ĐƯỜNG CC1	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	55.100	33.100	27.600
12	ĐƯỜNG CC2	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	52.700	31.600	26.400
13	ĐƯỜNG CC3	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC2	72.900	43.700	36.500
14	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	52.700	31.600	26.400
15	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2	56.700	34.000	28.400
16	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	LÊ TRỌNG TÂN	64.800	38.900	32.400
17	ĐƯỜNG CN6	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CN11	89.100	53.500	44.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	ĐƯỜNG CN11	ĐƯỜNG CN1	TÂY THẠNH	77.000	46.200	38.500
19	ĐƯỜNG D9	TÂY THẠNH	CHẾ LAN VIÊN	74.500	44.700	37.300
20	ĐƯỜNG D14A	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400
21	ĐƯỜNG DC1	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
22	ĐƯỜNG DC11	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
23	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
24	ĐƯỜNG D11	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
25	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400
26	ĐƯỜNG D13	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
27	ĐƯỜNG D14B	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15	64.800	38.900	32.400
28	ĐƯỜNG D15	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG	56.700	34.000	28.400
29	ĐƯỜNG D16	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
30	ĐƯỜNG DC3	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
31	ĐƯỜNG DC4	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN11	64.800	38.900	32.400
32	ĐƯỜNG DC5	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
33	ĐƯỜNG DC7	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
34	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG	60.800	36.500	30.400
35	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LƯU CHÍ HIẾU	61.600	37.000	30.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
36	ĐƯỜNG S5	ĐƯỜNG S2	KÊNH 19/5	65.600	39.400	32.800
37	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	68.000	40.800	34.000
38	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	TÂY THẠNH	65.600	39.400	32.800
39	ĐƯỜNG S3	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	ĐƯỜNG S2	64.800	38.900	32.400
40	ĐƯỜNG S7	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
41	ĐƯỜNG S9	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
42	ĐƯỜNG S2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	CUỐI ĐƯỜNG	65.600	39.400	32.800
43	ĐƯỜNG C2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	LƯU CHÍ HIẾU	68.000	40.800	34.000
44	ĐƯỜNG S4 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG S11	68.000	40.800	34.000
45	ĐƯỜNG T3 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T2	KÊNH 19/5	63.200	37.900	31.600
46	ĐƯỜNG T5 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T4A	KÊNH 19/5	63.200	37.900	31.600
47	ĐƯỜNG T1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG	63.200	37.900	31.600
48	ĐƯỜNG T4A	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	63.600	38.200	31.800
49	ĐƯỜNG T4B	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5	63.600	38.200	31.800
50	ĐƯỜNG T6	LÊ TRỌNG TẤN	ĐƯỜNG S1	72.900	43.700	36.500
51	HỒ ĐẮC DI	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
52	HUỖNH VĂN GẮM	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HỒ ĐẮC DI	68.000	40.800	34.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
53	LÊ TRỌNG TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
54	LƯU CHÍ HIỆU	CHÊ LAN VIÊN	ĐƯỜNG C2	74.500	44.700	37.300
		ĐƯỜNG C2	KÊNH 19/5	64.800	38.900	32.400
55	NGUYỄN ĐỖ CUNG	LÊ TRỌNG TẤN	PHẠM NGỌC THẢO	66.900	40.100	33.500
56	NGUYỄN HỮU DẠT	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
57	NGUYỄN HỮU TIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
58	NGUYỄN SÁNG	LÊ TRỌNG TẤN	NGUYỄN ĐỖ CUNG	61.600	37.000	30.800
59	PHẠM NGỌC THẢO	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	NGUYỄN HỮU DẠT	66.900	40.100	33.500
60	TÂN KỶ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
61	TÂY THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
62	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		114.900	68.900	57.500
63	ĐƯỜNG B1	ĐƯỜNG B4	TÂY THẠNH (CHƯA THÔNG)	64.800	38.900	32.400
64	ĐƯỜNG B2	ĐƯỜNG B1	HẸM 229 TÂY THẠNH	64.800	38.900	32.400
65	ĐƯỜNG B3	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
66	ĐƯỜNG B4	ĐƯỜNG B1	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
67	ĐƯỜNG T8	ĐƯỜNG T3	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
68	ĐƯỜNG DC6	TRỌN ĐƯỜNG		70.100	42.100	35.100
69	ĐƯỜNG DC13	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	ĐƯỜNG DC8	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
71	CN13	LÊ TRỌNG TÂN	CN1	77.000	46.200	38.500

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN SƠN NHÌ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		97.200	58.300	48.600
2	BÌNH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
3	CẦU XÉO	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
4	DÂN TỘC	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
5	DƯƠNG THIỆU TUỐC	LÝ TUỆ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	60.800	36.500	30.400
6	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	TÂN KỲ TÂN QUÝ	GÒ DẦU	89.100	53.500	44.600
7	DIỆP MINH CHÂU	TÂN SƠN NHÌ	TRƯỞNG VĨNH KÝ	97.200	58.300	48.600
8	ĐOÀN GIỎI	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
9	ĐOÀN KẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TỰ DO 1	81.000	48.600	40.500
10	ĐỖ CÔNG TƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
11	ĐÔ ĐỐC CHÁN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
12	ĐỖ NHUẬN	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI HẸM SỐ 01 SƠN KỲ	77.000	46.200	38.500
		CUỐI HẸM SỐ 01 SƠN KỲ	TÂN KỲ TÂN QUÝ	59.200	35.500	29.600
13	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LÊ TRỌNG TẤN	61.600	37.000	30.800
14	ĐƯỜNG TÂN THẮNG (TÊN CŨ: BÌNH LONG	BÌNH LONG	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	72.900	43.700	36.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BỜ BAO TÂN THẮNG)					
15	ĐƯỜNG SỐ 27 (P.SƠN KỲ)	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
16	ĐẶNG THẾ PHONG	ÂU CƠ	TRẦN TẤN	64.800	38.900	32.400
17	GÒ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
18	HỒ NGỌC CĂN	TRẦN HƯNG ĐẠO	THỐNG NHẤT	77.800	46.700	38.900
19	HOA BẰNG	NGUYỄN CỬU ĐÀM	CUỐI ĐƯỜNG	96.400	57.800	48.200
20	LÊ LIỄU	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
21	LÊ ĐÌNH THẨM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
22	LÊ TRỌNG TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
23	LŨY BÁN BÍCH	LŨY BÁN BÍCH	TRƯỜNG VĨNH KÝ	129.600	77.800	64.800
24	LÝ TUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
25	NGÔ QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
26	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
27	NGUYỄN CỬU ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
28	NGUYỄN HẬU	NGUYỄN HẬU	TRƯỜNG VĨNH KÝ	89.100	53.500	44.600
29	NGUYỄN QUÝ ANH	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HẸM 15 CẦU XÉO	72.900	43.700	36.500
30	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
31	NGUYỄN THẾ TRUYỀN	TRƯỜNG VĨNH KÝ	CUỐI ĐƯỜNG	89.100	53.500	44.600
32	NGUYỄN VĂN DƯỠNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.400	37.400	31.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
33	NGUYỄN VĂN SẴNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.700	40.600	33.900
34	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRƯỜNG VĨNH KÝ	87.500	52.500	43.800
35	PHAN CHU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
36	PHÙNG CHÍ KIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
37	SƠN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
38	TÂN KỶ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		84.200	50.500	42.100
39	TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
40	TÂN SƠN NHÌ	TRỌN ĐƯỜNG		121.500	72.900	60.800
41	TỰ QUYẾT	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
42	TRẦN HƯNG ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
43	TRẦN TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
44	TRẦN VĂN ƠN	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
45	TRƯỜNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		106.900	64.100	53.500
46	TRƯỜNG VÂN LĨNH	TRƯỜNG VĨNH KÝ	DÂN TỘC	72.900	43.700	36.500
47	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG		114.900	68.900	57.500
48	VẠN HẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
49	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
50	HÀ THỊ ĐÁT	CẦU XÉO	HOA BẰNG	64.800	38.900	32.400
51	TÂN THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG		61.600	37.000	30.800
52	ĐƯỜNG D2	HẸM 20 TÂN THẮNG	TÂN KỶ TÂN QUÝ	61.600	37.000	30.800

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THỌ HÒA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÁC ÁI	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT NHÀ SỐ 98 ĐƯỜNG BÁC ÁI)	77.800	46.700	38.900
2	BÌNH LONG	GÒ DẦU	NGUYỄN SƠN	77.800	46.700	38.900
3	CÁCH MẠNG	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	88.300	53.000	44.200
4	CHÂN LÝ	ĐỘC LẬP	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	58.300	35.000	29.200
5	CHU VĂN AN	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	CUỐI ĐƯỜNG	93.200	55.900	46.600
6	CỘNG HOÀ 3	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN HUYỀN	61.600	37.000	30.800
7	DÂN CHỦ	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	77.800	46.700	38.900
8	DƯƠNG VĂN DƯƠNG	GÒ DẦU	ĐỖ THỪA LUÔNG	89.100	53.500	44.600
9	ĐÀM THẬN HUY	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
10	ĐÌNH LIỆT	PHÚ THỌ HÒA	NGUYỄN SƠN	81.000	48.600	40.500
11	ĐÔ ĐỐC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
12	ĐÔ ĐỐC LONG	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
13	ĐÔ ĐỐC THỦ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
14	ĐỖ ĐỨC DỤC	PHÚ THỌ HÒA	NGUYỄN SƠN	75.000	45.000	37.500
15	ĐỖ THỊ TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
16	ĐỖ THỪA LUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
17	ĐỖ THỪA TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		76.400	45.800	38.200
18	ĐỘC LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
19	ĐƯỜNG 30/4	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
20	ĐƯỜNG SỐ 1	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỔ	81.800	49.100	40.900
21	ĐƯỜNG SỐ 2	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TỔ	68.900	41.300	34.500
22	ĐƯỜNG SỐ 18 (P. TÂN QUÝ)	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
23	GÒ DẦU	TRỌN ĐƯỜNG		89.100	53.500	44.600
24	HÀN MẶC TỬ	THỐNG NHẤT	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	68.900	41.300	34.500
25	HỒ NGỌC CẦN	TRƯƠNG VĨNH KÝ	THỐNG NHẤT	77.800	46.700	38.900
26	HOÀNG NGỌC PHÁCH	NGUYỄN SƠN	LÊ THỨC HOẠCH	79.000	47.400	39.500
27	HOÀNG VĂN HOỀ	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	40.300	33.600
28	ÍCH THIỆN	PHỐ CHỢ	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	68.900	41.300	34.500
29	LÊ CẢNH TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
30	LÊ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
31	LÊ LƯ	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
32	LÊ LỘ	LÊ THỨC HOẠCH	NGUYỄN SƠN	96.400	57.800	48.200
33	LÊ ĐẠI	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
34	LÊ ĐÌNH THỤ	VƯỜN LÀI	ĐƯỜNG SỐ 1	71.300	42.800	35.700
35	LÊ QUỐC TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
36	LÊ SÁT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	53.900	45.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
37	LÊ THIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		69.700	41.800	34.900
38	LÊ THỨC HOẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
39	LÊ VĂN PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		103.700	62.200	51.900
40	LÊ VĨNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		73.400	44.000	36.700
41	LŨY BÁN BÍCH	TRƯỜNG VĨNH KÝ	THOẠI NGỌC HẦU	129.600	77.800	64.800
42	NGUYỄN BÁ TÔNG	TRƯỜNG VĨNH KÝ	YÊN ĐỖ	79.400	47.600	39.700
43	NGUYỄN DŨ	TRỌN ĐƯỜNG		58.300	35.000	29.200
44	NGUYỄN HẢO VĨNH	GÒ DẦU	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
45	NGUYỄN HẬU	TRƯỜNG VĨNH KÝ	VƯỜN LÀI	89.100	53.500	44.600
46	NGUYỄN LỘ TRẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
47	NGUYỄN NGỌC NHỰT	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
48	NGUYỄN NHỮ LÂM	NGUYỄN SƠN	PHÚ THỌ HÒA	71.300	42.800	35.700
49	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		119.100	71.500	59.600
50	NGUYỄN SUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
51	NGUYỄN QUANG ĐIỀU	NGUYỄN SÚY	HẸM 20 PHẠM NGỌC	64.800	38.900	32.400
52	NGUYỄN THÁI HỌC	TRƯỜNG VĨNH KÝ	YÊN ĐỖ	77.800	46.700	38.900
53	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
54	NGUYỄN VĂN HUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
55	NGUYỄN VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
56	NGUYỄN VĂN TỔ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
56	NGUYỄN VĂN TỔ	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
57	NGUYỄN XUÂN KHOÁT	TRƯỜNG VĨNH KÝ	HẸM 76 LÊ VĂN PHAN	87.500	52.500	43.800
58	PHẠM NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
59	PHẠM VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
60	PHẠM VĂN XẢO	ĐÀM THUẬN HUY	NGUYỄN SƠN	89.100	53.500	44.600
61	PHẠM QUÝ THÍCH	LÊ THỨC HOẠCH	TÂN HƯƠNG	77.800	46.700	38.900
62	PHAN ĐÌNH PHÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		88.300	53.000	44.200
63	PHỐ CHỢ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
64	PHÚ THỌ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		110.200	66.100	55.100
65	TÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		105.300	63.200	52.700
66	TÂN QUÝ	GÒ DẦU	TÂN HƯƠNG	90.700	54.400	45.400
67	TÂN SƠN NHÌ	GÒ DẦU - TRƯỜNG VĨNH KÝ	ĐỘC LẬP	121.500	72.900	60.800
68	TÂY SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
69	THẨM MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
70	THÀNH CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
71	THOẠI NGỌC HẦU	LŨY BÁN BÍCH	NGUYỄN SƠN	81.000	48.600	40.500
72	THỐNG NHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		94.000	56.400	47.000
73	TỰ DO 1	TRỌN ĐƯỜNG		85.900	51.500	43.000
74	TRỊNH LỖI	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
75	TRƯỜNG VĨNH KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		106.900	64.100	53.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
76	VĂN CAO	TÂN HƯƠNG	NGUYỄN SƠN	90.700	54.400	45.400
77	VÕ CÔNG TÔN	TÂN HƯƠNG	HẸM 211 TÂN QUÝ	72.900	43.700	36.500
78	VÕ HOÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		68.900	41.300	34.500
79	VƯỜN LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		115.000	69.000	57.500
80	VŨ TRỌNG PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
81	YÊN ĐỖ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
82	ĐƯỜNG SỐ 41	VĂN CAO	ĐÀM THUẬN HUY	64.800	38.900	32.400
83	PHAN THỊ HÀNH	HẸM 2/2 LÊ THỨC HOẠCH	NHÀ SỐ 2/2/9 LÊ THỨC HOẠCH	64.800	38.900	32.400

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN PHÚ
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ÂU CỜ	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	LŨY BÁN BÍCH	97.200	58.300	48.600
2	BÙI CẨM HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
3	CAO VĂN NGỌC	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
4	ĐOÀN HỒNG PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
5	KÊNH TÂN HÓA	LŨY BÁN BÍCH	ÂU CỜ, THOẠI NGỌC HẦU	81.000	48.600	40.500
6	HÒA BÌNH	KHUÔNG VIỆT	LŨY BÁN BÍCH	109.400	65.600	54.700
7	HOÀNG XUÂN NHỊ	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
8	HUỲNH VĂN CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
9	HUỲNH THIÊN LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
10	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		89.900	53.900	45.000
11	LÊ NGÃ	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
12	LÊ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		67.200	40.300	33.600
13	LƯƠNG ĐẮC BẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
14	LŨY BÁN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		129.600	77.800	64.800
15	NGHIÊM TOẢN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI HẸM 568	77.000	46.200	38.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			LŨY BÁN BÍCH			
		THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI HẸM 48 THOẠI NGỌC HẦU	64.800	38.900	32.400
16	NGUYỄN MINH CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
17	NGUYỄN NGHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
18	NGUYỄN TRỌNG QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
19	TÂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
20	THOẠI NGỌC HẦU	ÂU CỐ	LŨY BÁN BÍCH	103.700	62.200	51.900
21	TRỊNH ĐÌNH THẢO	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
22	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.800	49.100	40.900

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ THẠNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	LŨY BÁN BÍCH	THOẠI NGỌC HẦU	KÊNH TÂN HÓA	129.600	77.800	64.800
2	NGUYỄN SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		119.100	71.500	59.600
3	LÊ LỘ	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	96.400	57.800	48.200
4	ĐƯỜNG CÂY KEO	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	95.200	57.100	47.600
5	PHAN VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
6	TRẦN QUANG CƠ	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
7	TRẦN THỦ ĐỘ	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	90.700	54.400	45.400
8	VĂN CAO	BÌNH LONG	NGUYỄN SƠN	90.700	54.400	45.400
9	HIỀN VƯƠNG	VĂN CAO	PHAN VĂN NĂM	89.100	53.500	44.600
		PHAN VĂN NĂM	CUỐI ĐƯỜNG	89.100	53.500	44.600
10	HOÀNG THIỀU HOA	THẠCH LAM	HOÀ BÌNH	89.100	53.500	44.600
11	PHẠM VĂN XẢO	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	89.100	53.500	44.600
12	LÊ SAO	TRỌN ĐƯỜNG		88.300	53.000	44.200
13	THẠCH LAM	TRỌN ĐƯỜNG		85.100	51.100	42.600
14	Ỡ LAN	TRỌN ĐƯỜNG		81.800	49.100	40.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	CHU THIÊN	NGUYỄN MỸ CA	TÔ HIỆU	81.000	48.600	40.500
16	DƯƠNG KHUÊ	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	81.000	48.600	40.500
17	ĐINH LIỆT	NGUYỄN SƠN	LÊ NIỆM	81.000	48.600	40.500
18	LÊ KHÔI	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
19	LÊ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
20	TÔ HIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		81.000	48.600	40.500
21	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	TRỌN ĐƯỜNG		79.800	47.900	39.900
22	LÊ NIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		79.400	47.600	39.700
23	BÌNH LONG	NGUYỄN SƠN	NGÃ TƯ 4 XÃ	77.800	46.700	38.900
24	LƯƠNG THÊ VINH	TRỌN ĐƯỜNG		77.800	46.700	38.900
25	NGUYỄN CHÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		77.000	46.200	38.500
26	PHAN ANH	HÒA BÌNH	LƯƠNG MINH NGUYỆT	75.800	45.500	37.900
27	ĐỖ ĐỨC DỤC	NGUYỄN SƠN	THẠCH LAM	75.000	45.000	37.500
28	QUÁCH VŨ	TRỌN ĐƯỜNG		74.500	44.700	37.300
29	LƯƠNG MINH NGUYỆT	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
30	NGUYỄN LÝ	TRỌN ĐƯỜNG		72.900	43.700	36.500
31	NGUYỄN VĂN VINH	HÒA BÌNH	LÝ THÁNH TÔNG	72.100	43.300	36.100
32	HUỲNH VĂN MỘT	LŨY BÁN BÍCH	TÔ HIỆU	71.300	42.800	35.700
33	LÝ THÁNH TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700
34	QUÁCH ĐÌNH BẢO	TRỌN ĐƯỜNG		71.300	42.800	35.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	LÊ CAO LÃNG	TRỌN ĐƯỜNG		70.900	42.500	35.500
36	HOÀNG XUÂN HOÀNH	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
37	NGUYỄN THIỆU LẬU	TÔ HIỆU	LÊ THẬN	68.900	41.300	34.500
38	ĐƯỜNG A KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
39	ĐƯỜNG B KHU ADC	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	68.900	41.300	34.500
40	LÝ THÁI TÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.700	40.600	33.900
41	LÊ THẬN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	CHU THIÊN	64.800	38.900	32.400
42	NGUY NHƯ KONTUM	THẠCH LAM	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
43	NGUYỄN MỸ CA	ĐƯỜNG CÂY KEO	TRẦN QUANG QUÁ	64.800	38.900	32.400
44	QUÁCH HỮU NGHIÊM	THOẠI NGỌC HẦU	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
45	TRẦN VĂN CẦN	LŨY BÁN BÍCH	CUỐI ĐƯỜNG	64.800	38.900	32.400
46	VÕ VĂN DŨNG	TRỌN ĐƯỜNG		64.800	38.900	32.400
47	TRẦN THỊ BẢO	PHAN ANH	TÔ HIỆU	64.800	38.900	32.400
48	TRỊNH THỊ THO	THẠCH LAM	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	64.800	38.900	32.400
49	TRẦN THỊ SA	CHU THIÊN	LƯƠNG TRÚC ĐÀM	64.800	38.900	32.400
50	LÊ QUANG CHIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		63.200	37.900	31.600
51	TRẦN VĂN GIÁP	LÊ QUANG CHIỀU	NGUY NHƯ KONTUM	63.200	37.900	31.600
52	ĐỖ BÍ	TRỌN ĐƯỜNG		69.300	41.600	34.700
53	NGUYỄN VĂN YẾN	PHAN ANH	TÔ HIỆU	61.600	37.000	30.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
54	TRẦN QUANG QUÁ	TÔ HIỆU	NGUYỄN MỸ CA	61.600	37.000	30.800
55	HÒA BÌNH	LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	87.500	52.500	43.800
56	THOẠI NGỌC HẦU	LŨY BÁN BÍCH	NGÃ TƯ 4 XÃ	81.000	48.600	40.500

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN LẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		76.600	46.000	38.300
2	BÙI HỮU DIỄN	NGUYỄN THỨC TỰ	CUỐI ĐƯỜNG	37.500	22.500	18.800
3	BÙI HỮU DIỄN	TRỌN ĐƯỜNG		33.000	19.800	16.500
4	BÙI TƯ TOÀN	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	48.500	29.100	24.300
5	CÁC ĐƯỜNG 2, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 16m)	TRỌN ĐƯỜNG		46.700	28.000	23.400
6	CÁC ĐƯỜNG 1A, 2,3, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 15m)	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
7	CÁC ĐƯỜNG 2, 2A, 2B, 4, 6, LÔ D THUỘC KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG (đường 12m)	TRỌN ĐƯỜNG		43.400	26.000	21.700
8	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1A, 1B, 3A, 4B, 6C, 8, 8A, 10, 11, 13, 15, 15A, 17A, 20, 21B, 22, 24, 24A, 24B, 25B, 27, 28, 30, 32, 32A, 33, 34, 34A, 36, 41 THUỘC KHU DÂN CƯ	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐB, P. AN LẠC A)					
9	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 9 THUỘC KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
10	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3A, 4A, 5A, 6, 8, 10, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		32.900	19.700	16.500
11	CÁC ĐƯỜNG SỐ 4A, 5A, 6A, 6B, 7A, 8B, 8C, 12, 12A, 12B, 16, 18, 19A, 19B, 19C, 19D, 19E, 19F, 21, 21A, 21E, 23, 25, 25A, 26, 28A, 31, 31A, 32B, 33A, 33B, 34B, 39 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B (P. BTĐ B, P. AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
12	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 5 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
13	CÁC ĐƯỜNG SỐ 3, 4 THUỘC DỰ ÁN CƯ XÁ PHÚ LÂM C MỞ RỘNG (PHƯỜNG AN LẠC A)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
14	CÁC ĐƯỜNG SỐ 6E, 6D, 21D THUỘC DỰ ÁN KHU PHỐ CHỢ DA SÀ (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÔNG B)					
15	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 4, 6 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ THẮNG LONG (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
16	CÁC ĐƯỜNG SỐ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
17	DƯƠNG BÁ CUNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	DƯƠNG TỰ QUÁN	43.500	26.100	21.800
18	DƯƠNG TỰ QUÁN	HOÀNG VĂN HỢP	CUỐI ĐƯỜNG	43.500	26.100	21.800
19	ĐỖ NĂNG TẾ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 17	39.100	23.500	19.600
20	ĐOÀN PHÚ TỬ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	36.100	21.700	18.100
21	ĐƯỜNG 504, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
22	ĐƯỜNG 532, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
23	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		56.500	33.900	28.300
24	ĐƯỜNG SỐ 1, PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
25	ĐƯỜNG SỐ 1 THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HAI THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)					
26	ĐƯỜNG SỐ 1C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	26.000	21.700
27	ĐƯỜNG SỐ 1D, KP4-PHƯỜNG AN LẠC A	ĐƯỜNG SỐ 4C	CUỐI ĐƯỜNG	45.400	27.200	22.700
28	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
29	ĐƯỜNG SỐ 2A, 2B, 2C, THUỘC KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
30	ĐƯỜNG SỐ 3, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 2	63.900	38.300	32.000
31	ĐƯỜNG SỐ 3B, 3C, 3, 5, THUỘC KHU SAU KHU DÂN CƯ AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
32	ĐƯỜNG SỐ 4, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		82.400	49.400	41.200
33	ĐƯỜNG SỐ 4C, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700
34	ĐƯỜNG SỐ 5,	TRỌN ĐƯỜNG		82.400	49.400	41.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B					
35	ĐƯỜNG SỐ 5B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
36	ĐƯỜNG SỐ 6 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
37	ĐƯỜNG SỐ 6, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
38	ĐƯỜNG SỐ 7 KHU DÂN CƯ NAM LONG	TRỌN ĐƯỜNG		47.300	28.400	23.700
39	ĐƯỜNG SỐ 7B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		63.900	38.300	32.000
40	ĐƯỜNG SỐ 9A, PHƯỜNG AN LẠC A	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
41	ĐƯỜNG SỐ 9B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700
42	ĐƯỜNG SỐ 11A, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		49.400	29.600	24.700
43	ĐƯỜNG SỐ 13A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
44	ĐƯỜNG SỐ 13B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
45	ĐƯỜNG SỐ 13C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
46	ĐƯỜNG SỐ 14, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
47	ĐƯỜNG SỐ 17, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
48	ĐƯỜNG SỐ 17B, KHU DÂN CƯ AN LẠC - BÌNH TRỊ ĐÔNG (PHƯỜNG AN LẠC A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B)	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
49	ĐƯỜNG SỐ 17C, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
50	ĐƯỜNG SỐ 19, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		98.800	59.300	49.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
51	ĐƯỜNG SỐ 21D, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	27.200	22.700
52	ĐƯỜNG SỐ 23A, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
53	ĐƯỜNG SỐ 23B, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
54	ĐƯỜNG SỐ 29 THUỘC KHU DÂN CƯ BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		63.800	38.300	31.900
55	ĐƯỜNG SỐ 43, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG B	TRỌN ĐƯỜNG		51.500	30.900	25.800
56	HỒ HỌC LÂM	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG TÂN TẠO)	RẠCH CÁT (PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH)	59.300	35.600	29.700
57	HOÀNG VĂN HỢP	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG 1A	59.800	35.900	29.900
58	KÊNH NƯỚC ĐEN, PHƯỜNG AN LẠC A	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	43.500	26.100	21.800
59	KHIẾU NĂNG TỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900
60	KINH DƯƠNG VƯƠNG	MŨI TÀU (PHƯỜNG PHÚ LÂM)	CẦU AN LẠC	105.100	63.100	52.600
		CẦU AN LẠC	VÒNG XOAY AN LẠC (PHƯỜNG TÂN TẠO)	81.000	48.600	40.500
61	LÂM HOÀNH	KINH DƯƠNG VƯƠNG	SỐ 71 LÂM HOÀNH	43.300	26.000	21.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		TỪ SỐ 71 LÂM HOÀNH	CUỐI ĐƯỜNG	43.300	26.000	21.700
62	LÊ CƠ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	48.500	29.100	24.300
		RANH KHU DÂN CƯ NAM HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	59.900	35.900	30.000
63	LÊ CÔNG PHÉP	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	21.700	18.100
67	LÊ ĐÌNH DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		44.200	26.500	22.100
68	LÊ TẤN BÊ	TRỌN ĐƯỜNG		48.500	29.100	24.300
69	NGÔ Y LINH	AN DƯƠNG VƯƠNG	RẠCH RUỘT NGỰA	35.200	21.100	17.600
70	NGUYỄN HỐI	KINH DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	45.800	27.500	22.900
71	NGUYỄN QUÝ YÊM	AN DƯƠNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	35.200	21.100	17.600
72	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN THỨC TỰ	54.000	32.400	27.000
73	NGUYỄN THỨC TỰ	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	HOÀNG VĂN HỢP	43.500	26.100	21.800
74	NGUYỄN TRIỆU LUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		27.200	16.300	13.600
75	NGUYỄN TRỌNG TRÍ	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TÊN LỬA	43.500	26.100	21.800
76	PHẠM BÀNH	NGUYỄN THỨC TỰ	PHAN CÁT TỰU	41.200	24.700	20.600
77	PHAN CÁT TỰU	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	23.500	19.600
78	PHAN ĐÌNH THÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		47.700	28.600	23.900
79	PHÙNG TÁ CHU	BÀ HOM	KHIẾU NĂNG TỈNH	41.700	25.000	20.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
80	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ)	GIÁP RANH XÃ TÂN NHỰT	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	51.100	30.700	25.600
81	SINCO	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	20.300	16.900
82	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	39.100	23.500	19.600
83	TÊN LỬA	KINH DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 29	90.700	54.400	45.400
		ĐƯỜNG SỐ 29	TỈNH LỘ 10	70.200	42.100	35.100
84	TỈNH LỘ 10	CÂY DA SÀ (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	LÊ ĐỨC ANH (QUỐC LỘ 1A CŨ) (PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	63.500	38.100	31.800
85	TRẦN VĂN GIÀU	TÊN LỬA	ĐƯỜNG SỐ 36 (GIÁP PHƯỜNG TÂN TẠO)	90.700	54.400	45.400
86	VÀNH ĐAI TRONG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	TỈNH LỘ 10 (GIÁP PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG)	92.800	55.700	46.400
87	VŨ HỮU	TẠ MỸ DUẬT	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	37.500	22.500	18.800
88	VƯƠNG VĂN HUỐNG	TRỌN ĐƯỜNG		41.200	24.700	20.600
89	VÕ VĂN KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		86.800	52.100	43.400
90	HOÀNG HÙNG	NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG	CUỐI ĐƯỜNG	34.500	20.700	17.300
91	ĐƯỜNG SỐ 7, KHU DÂN CƯ AN LẠC -	AN DƯƠNG	TÊN LỬA	90.700	54.400	45.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG	VUÔNG				
92	CÁC ĐƯỜNG 1, 1A, 1B, 1C, 2, 2A, 2 NỐI DÀI, 3A, 3B, 3C VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CỦA KHU TĐC LÝ CHIÊU HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.900	35.300	29.500
93	CÁC ĐƯỜNG 1, 2, 3, 5, 7, 9 KDC LÝ CHIÊU HOÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.900	35.300	29.500
94	CÁC ĐƯỜNG 2B, 3A NỐI DÀI, 3B NỐI DÀI, 3C NỐI DÀI, 2C NỐI DÀI, 2D NỐI DÀI THUỘC KHU TĐC AN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		56.700	34.000	28.400
95	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 THUỘC KDC HƯƠNG LỘ 5	TRỌN ĐƯỜNG		59.300	35.600	29.700
96	CÁC ĐƯỜNG SỐ 1, 2, 4, 4 NỐI DÀI KDC LÊ THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		53.900	32.300	27.000
97	TUYẾN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG SỐ 29 ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ 10 (THUỘC DỰ ÁN NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐƯỜNG TÊN LỬA	TRỌN ĐƯỜNG		90.700	54.400	45.400
98	TUYẾN ĐƯỜNG RẠCH BÀ TIỀNG (THUỘC DỰ ÁN CẢI TẠO RẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		59.800	35.900	29.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÀ TIẾNG					
99	ĐƯỜNG DỌC BỜ KÊNH THAM LƯƠNG - BẾN CÁT - RẠCH NƯỚC LÊN	GIÁP RANH PHƯỜNG PHÚ ĐỊNH	GIÁP RANH PHƯỜNG TÂN TẠO	59.000	35.400	29.500

(Xem tiếp Công báo điện tử số 66 + 67)